

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá đạt/không đạt	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=7/5*100	(9)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Xã Minh Long	16	2.689	10.062	1.937	7.046	70%					
1		Thôn Làng Ren	93	343	93	343	100%	Đạt	900	36%	Đạt	Đạt
2		Thôn Làng Trê	144	487	139	470	97%	Đạt	800	36%	Đạt	Đạt
3		Thôn Cà Xen	107	413	107	413	100%	Đạt	700	36%	Đạt	Đạt
4		Thôn Làng Giữa	86	287	86	287	100%	Đạt	800	36%	Đạt	Đạt
5		Thôn Đồng Vang	190	697	190	697	100%	Đạt	400	25%	Đạt	Đạt
6		Thôn Gò Nhiều	157	579	157	579	100%	Đạt	500	35%	Đạt	Đạt
7		Thôn An Phương	126	486	120	466	96%	Đạt	500	30%	Đạt	Đạt
8		Thôn Thượng Đổ	148	586	140	551	94%	Đạt	500	35%	Đạt	Đạt
9		Thôn An Thanh	143	586	141	581	99%	Đạt	500	35%	Đạt	Đạt
10		Thôn Đồng Càn	185	715	155	610	85%	Đạt	400	25%	Đạt	Đạt
11		Thôn Hà Bôi	186	632	185	627	99%	Đạt	400	30%	Đạt	Đạt
12		Thôn Hà Xuyên	191	590	189	585	99%	Đạt	400	25%	Đạt	Đạt
13		Thôn Hà Liệt	190	605	190	605	100%	Đạt	400	25%	Đạt	Đạt
14		Thôn 1	286	1.206	12	120	10%	K	100	5%	Không	Không
15		Thôn 2	247	1.038	12	35	3%	K	100	5%	Không	Không
16		Thôn 3	210	812	21	77	9%	K	100	5%	Không	Không

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Đạt xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
		Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	Độ cao so mức nước biển (m)	Tỷ lệ thôn miền núi (%)	Đánh giá đạt/không đạt	
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó DTTS							
				Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6/4*100)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xã Minh Long	2.689	10.062	1.937	7.046	70%	Đạt	640	81%	Đạt	Đạt

RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Minh Long)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn, tổ dân phố, phun sóc..	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
	Tổng cộng								
I	Xã Minh Long		13,15%	10,15%	3,00%	100%	100%	1	ko
1		Thôn Làng Ren	16,30%	16,30%	0,00%	100%	100%	1	ko
2		Thôn Làng Trê	30,40%	26,35%	4,05%	100%	100%	1	ko
3		Thôn Cà Xen	36,79%	31,13%	5,66%	100%	100%	1	ko
4		Thôn Làng Giữa	24,14%	22,99%	1,15%	100%	100%	1	ko
5		Thôn Đồng Vang	11,29%	8,60%	2,69%	100%	100%	0	ko
6		Thôn Gò Nhiều	11,99%	9,46%	2,53%	100%	100%	0	ko
7		Thôn An Phương	13,49%	10,32%	3,17%	100%	100%	0	ko
8		Thôn Thượng Đỗ	13,70%	11,03%	2,67%	100%	100%	0	ko
9		Thôn An Thanh	15,37%	12,50%	2,87%	100%	100%	0	ko
10		Thôn Đồng Cầm	12,04%	9,42%	2,62%	100%	100%	0	ko
11		Thôn Hà Bôi	12,07%	9,77%	2,30%	100%	100%	0	ko
12		Thôn Hà Xuyên	13,27%	12,75%	0,52%	100%	100%	0	ko
13		Thôn Hà Liệt	14,12%	7,91%	6,21%	100%	100%	0	ko
14		Thôn 1	4,49%	1,38%	3,11%	100%	100%	0	ko
15		Thôn 2	4,45%	1,62%	2,83%	100%	100%	0	ko
16		Thôn 3	6,73%	2,40%	4,33%	100%	100%	0	ko

RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II,III)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Minh Long)

TT		Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển												Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại		
			1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11		12	Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)	Xếp loại xã khu vực I,II,III
							5.1	5.2										
1	Xã Minh Long		47,72	13,15	100	42	100	0	Đạt	77,7	100	91,2	Đạt	67,21	86	3	0	II

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

- 1

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)
- 2

Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
- 3

Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện 95%
- 4

Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 30%

5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)

5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)
- 6

Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030
- 7

Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)
- 8

Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)
- 9

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)
- 10

Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn
- 11

Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy cập internet di động hoặc Internet băng rộng cố định dưới 95%
- 12

Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)